

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 13 - 4 - 2021.

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Châu;

Ông Lý Thanh Chiều.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Phước Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị N; Cư trú: Số 23, ấp Mỹ L, xã Mỹ T, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc T (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trịnh Trung H; Cư trú: Ấp Phước T, xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19 tháng 01 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Trịnh Trung H tổ chức đám cưới vào ngày 03/02/2015 và đăng ký kết hôn vào ngày 05/02/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T. Sau khi cưới, anh chị chung sống tại ấp Phước T, xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T.

Anh chị chung sống với nhau được một thời gian, đến tháng 11/2015 thì anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H không lo làm ăn và đánh chị N, anh chị thường xuyên cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, chị N đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không hàn gắn được. Anh chị không còn sống chung từ ngày 18/01/2021 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 01 người con chung tên là Trịnh Thị Phương T, sinh ngày 11/11/2015, từ trước đến nay do chị N trực tiếp nuôi dưỡng nhưng vào ngày 18/01/2021 thì anh H tự ý đưa cháu T đi, đến ngày 21/01/2021 chị N đưa cháu T về nuôi dưỡng cho đến nay.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Chị Lê Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N yêu cầu được ly hôn với anh Trịnh Trung H.

- Về con chung: Chị N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trịnh Thị Phương T, sinh ngày 11/11/2015, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Trịnh Trung H trình bày:

Anh H thống nhất với lời trình bày của chị N về quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung và nợ chung.

- Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng không còn chung sống với nhau từ tháng 01/2021 cho đến nay. Anh H vẫn còn tình cảm với chị N, nhưng chị N cương quyết xin ly hôn thì anh H cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh H và chị N có 01 con chung tên Trịnh Thị Phương T, sinh ngày 11 tháng 11 năm 2015, hiện nay đang sống với chị N, nhưng khi ly hôn anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, công việc chính của anh H là làm rẫy, thu nhập không ổn định, có thời điểm thu nhập của anh H khoảng 20.000.000 đồng - 30.000.000 đồng/tháng, đủ khả năng chăm lo cho cháu T.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị N .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú ấp Phước T, xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị Lê Thị N và anh Trịnh Trung H, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 13 ngày 05/02/2015. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H.

[3] Xét lý do xin ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn chị N và anh H chung sống với nhau có 01 con chung. Tuy nhiên, chị N và anh H phát sinh mâu thuẫn từ tháng 01/2021, nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng thường xuyên cãi vã, đánh đập với nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hiện nay mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc cho nhau, anh chị không còn sống chung với nhau từ tháng 01/2021 cho đến nay. Tòa án đã triệu tập chị N và anh H để hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, nhưng chị N và anh H không đồng ý hàn gắn tình cảm vợ chồng, chị N thì cương quyết xin ly hôn, còn anh H trình bày anh vẫn còn tình cảm với chị N, nhưng chị N cương quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn. Như vậy, tình trạng hôn nhân của chị N và anh H cũng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

[4] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị N và anh H có 01 con chung tên Trịnh Thị Phương T, sinh ngày 11 tháng 11 năm 2015, con đang sống chung với chị N. Xét thấy, từ khi anh chị không còn sống chung với nhau cháu T do chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, về mặt tình cảm thì cháu T gần bó và yêu mến chị N nhiều hơn anh H, hơn nữa cháu T là giới nữ nên cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ, điều kiện chăm sóc của chị N thuận lợi hơn anh H, do hiện nay cháu T đang đi học trường gần nhà, cuộc sống của chị N và cháu T đã ổn định về mặt vật chất cũng như tinh thần. Anh H không đồng ý giao con chung cho chị N nuôi dưỡng, nhưng anh H trình bày là anh H cũng thường xuyên vắng nhà, nhưng tại phiên tòa anh H chưa đưa ra được biện pháp chăm sóc, nuôi dạy con, anh H cũng không chứng minh được chị N không có khả năng nuôi dạy con, cho nên Hội đồng xét xử chưa có căn cứ giao cháu T cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng được. Nếu anh H có chứng cứ để chứng minh chị N không có khả năng nuôi con, thì anh H có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con thành một vụ kiện khác. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định

giao con chung tên Trịnh Thị Phương T, sinh ngày 11 tháng 11 năm 2015 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi.

[5] Về nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Căn cứ khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, anh H là người không trực tiếp nuôi con, nên anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, mà không ai được cản trở.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N có khả năng nuôi con không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[8] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[9] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị N là người có đơn xin ly hôn, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho ly hôn giữa chị Lê Thị N và anh Trịnh Trung H.

2. *Về con chung:* Tiếp tục giao con chung tên Trịnh Thị Phương T, sinh ngày 11 tháng 11 năm 2015 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung:* Chị N và anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét.

4. *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Chị Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008920 ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đề yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh